

**UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số. 483/SGD&ĐT-GDTrH
V/v Hướng dẫn ôn thi tuyển sinh vào
lớp 10 THPT năm học 2012 – 2013.

Bắc Giang, ngày 9 tháng 5 năm 2012

Kính gửi: - Trưởng phòng GD&ĐT các huyện, thành phố;
- Hiệu trưởng các trường THPT; PT DTNT.

Căn cứ Quy chế tuyển sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông ban hành kèm theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5/4/2006 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; Kế hoạch số 799/KH-BCĐ ngày 27/4/2012 của Sở GD&ĐT Bắc Giang về việc chỉ đạo thực hiện các kỳ thi năm 2012, Sở GD&ĐT Bắc Giang hướng dẫn nội dung ôn tập và cấu trúc đề thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2012 – 2013 của 3 môn Toán, Ngữ văn và Tiếng Anh (gửi kèm theo Công văn này).

Nội dung ôn tập bám sát Chuẩn kiến thức kỹ năng chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5/5/2006 của Bộ GD&ĐT và Chương trình giảm tải cấp THCS theo Quyết định số 382/QĐ-SGDĐT ngày 18/11/2011 của Sở GD&ĐT Bắc Giang.

Sở GD&ĐT yêu cầu thủ trưởng các đơn vị thông báo tới toàn thể giáo viên và học sinh được biết, đồng thời triển khai tổ chức tốt việc ôn tập cho học sinh tham dự kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2012 – 2013 đạt kết quả tốt./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, Phòng GDTrH&GDDT

Bản điện tử

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Sở (để b/c).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ngô Thanh Sơn



**HƯỚNG DẪN ÔN THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2012-2013**

(Kèm theo Công văn số **483**/SGD&ĐT-GDTrH ngày **9**/5/2012 của Sở GD&ĐT Bắc Giang)

A. MÔN NGỮ VĂN

I. ĐỊNH NGHĨA NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Tiếng Việt

1.1. Từ vựng

1.1.1. Các lớp từ (thuật ngữ, từ mượn, từ Hán Việt, từ đơn và từ phức)

- Hiểu khái niệm, đặc điểm, chức năng, vai trò.
- Biết cách sử dụng trong văn bản.
- Nhận biết các lỗi và sửa lỗi.

1.1.2. Mở rộng và trau dồi vốn từ

- Nắm được các phương thức phát triển vốn từ cơ bản của tiếng Việt: phát triển nghĩa của từ trên cơ sở nghĩa gốc, phương thức ẩn dụ, hoán dụ, mượn từ ngữ nước ngoài, tạo từ ngữ mới.

- Biết sử dụng từ đúng ý nghĩa, đúng phong cách, phù hợp với đối tượng và mục đích giao tiếp.

- Nhận biết các lỗi và sửa lỗi dùng từ.

1.1.3. Các phép tu từ (so sánh, ẩn dụ, nhân hoá, hoán dụ, nói quá, nói giảm nói tránh, điệp ngữ, chơi chữ, liệt kê)

- Nhận diện các phép tu từ trong một văn bản.
- Phân tích tác dụng của các phép tu từ trong văn bản cụ thể.

1.1.4. Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm, trường từ vựng, từ tượng thanh, từ tượng hình

- Nhận diện được các từ vựng trong văn bản.
- Phân tích tác dụng của việc lựa chọn, sử dụng từ ngữ trong văn bản.

1.2. Ngữ pháp

1.2.1. Các thành phần câu (thành phần chính, thành phần phụ, thành phần biệt lập)

- Hiểu khái niệm, đặc điểm.
- Nhận biết và hiểu tác dụng của các thành phần câu trong văn bản.
- Biết cách sử dụng các thành phần câu trong nói và viết.

1.2.2. Nghĩa tường minh và hàm ý

- Hiểu khái niệm, nhận biết và hiểu tác dụng của nghĩa tường minh và hàm ý trong văn bản.

- Nắm được điều kiện sử dụng hàm ý trong câu và cách sử dụng hàm ý phù hợp với tình huống giao tiếp.

1.3. Hoạt động giao tiếp

1.3.1. Các phương châm hội thoại

- Hiểu khái niệm.

- Biết vận dụng vào thực tiễn giao tiếp.
- Nhận biết và sửa các lỗi về phương châm hội thoại trong giao tiếp.

1.3.2. Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp

- Hiểu khái niệm
- Nhận biết và miêu tả dụng của các cách dẫn trong văn bản.
- Biết chuyển đổi câu theo lối dẫn trực tiếp và gián tiếp. Biết vận dụng hai cách dẫn khi tạo lập văn bản.

2. Tập làm văn

2.1. Những vấn đề chung về văn bản và tạo lập văn bản

2.1.1. Phép phân tích và tổng hợp

- Hiểu khái niệm, đặc điểm.
- Nhận biết và hiểu tác dụng của phép phân tích và tổng hợp trong các văn bản nghị luận.
- Biết viết đoạn văn, bài văn nghị luận theo phép phân tích và tổng hợp.

2.1.2. Liên kết câu và liên kết đoạn văn.

- Hiểu tác dụng của liên kết câu và liên kết đoạn văn.
- Nhận biết các phép liên kết trong các văn bản nghị luận.
- Biết viết đoạn văn, bài văn nghị luận có sử dụng các phép liên kết.

2.2. Các kiểu văn bản

2.2.1. Các dạng nghị luận

- Văn nghị luận xã hội (nghị luận về sự việc, hiện tượng đời sống; về vấn đề tư tưởng, đạo lý).
- Văn nghị luận văn học (nghị luận về tác phẩm truyện, thơ).

2.2.2. Yêu cầu

- Hệ thống hoá những hiểu biết cơ bản về văn bản nghị luận: đặc điểm, nội dung, hình thức, cách tạo lập, cách tóm tắt.
- Hiểu và phân biệt được bài văn nghị luận xã hội và bài văn nghị luận văn học.
- Nắm được yêu cầu, bố cục, cách xây dựng đoạn và lời văn trong một bài văn nghị luận xã hội hoặc nghị luận văn học.
- Biết viết, trình bày bài văn nghị luận xã hội hoặc nghị luận văn học.

3. Văn học

3.1. Các văn bản văn học

- *Chuyện người con gái Nam Xương* (Nguyễn Dữ)
- *Truyện Kiều* (Nguyễn Du)
 - + Cuộc đời, sự nghiệp văn chương của Nguyễn Du và những giá trị cơ bản về nội dung, nghệ thuật *Truyện Kiều*.
 - + Các đoạn trích: *Chị em Thúy Kiều*, *Cảnh ngày xuân*, *Kiều ở lầu Ngưng Bích*.
- *Đồng chí* (Chính Hữu)
- *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật)

- Đoàn thuyền đánh cá (Huy Cận)
- Bếp lửa (Bằng Việt)
- Ánh trăng (Nguyễn Duy)
- Mùa xuân năm 1960 (Thanh Hải)
- Viếng lăng Bác (Viễn Phương)
- Sang thu (Hữu Thỉnh)
- Nói với con (Y Phương)
- Làng (Kim Lân)
- Lặng lẽ Sa Pa (Nguyễn Thành Long)
- Chiếc lược ngà (Nguyễn Quang Sáng)
- Những ngôi sao xa xôi (Lê Minh Khuê)

3.2. Yêu cầu

3.2.1. Chuyện người con gái Nam Xương (Nguyễn Dữ)

- Qua nhân vật Vũ Nương, tác phẩm không chỉ ca ngợi vẻ đẹp mà còn thể hiện niềm cảm thương cho số phận mong manh của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến.
- Khai thác vốn văn học dân gian, Nguyễn Dữ đã tạo ra một cốt truyện li kỳ, hấp dẫn. Yếu tố kỳ ảo được sử dụng hợp lý để tô đậm bi kịch của Vũ Nương, thể hiện chiều sâu giá trị nhân văn và hiện thực được phản ánh tác phẩm.

3.2.2. Truyện Kiều (Nguyễn Du)

- Về tác giả:
 - + Gia đình, thời đại và cuộc đời nhiều thăng trầm đã kết tinh ở Nguyễn Du một trí tuệ kiệt xuất và một tâm hồn dễ xúc cảm trước nỗi đau của con người.
 - + Với sự nghiệp văn học có giá trị lớn, Nguyễn Du được coi là đại thi hào của dân tộc, là bậc thầy trong nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ văn học dân tộc, góp phần quan trọng vào sự phát triển của lịch sử văn học Việt Nam.
- Về tác phẩm:
 - + Truyện Kiều là bức tranh hiện thực về một xã hội phong kiến bất công tàn bạo, cũng là tiếng nói cảm thương sâu sắc trước số phận bi kịch của con người, đề cao tài năng, nhân phẩm và những khát vọng chân chính của con người.
 - + Về nghệ thuật: ngôn ngữ văn học dân tộc và thể thơ lục bát đạt tới đỉnh cao rực rỡ, nghệ thuật tự sự có bước phát triển vượt bậc từ nghệ thuật dẫn chuyện, miêu tả thiên nhiên đến khắc họa nhân vật.
- Đoạn trích *Chị em Thúy Kiều*:
 - + Giới thiệu chân dung của chị em Thúy Kiều mà tâm điểm là sự ca ngợi tài sắc của Kiều.

+ Bút pháp ước lệ trong đoạn trích không chỉ có tác dụng miêu tả mà còn dự báo trước cuộc đời và số phận của nhân vật.

- Đoạn trích *Cảnh ngày xuân*:

+ Gọi lên bức tranh thiên nhiên của tiết Thanh minh mới mẻ, tinh khôi và cảnh lễ hội ngày xuân xôn xao, náo nức. Đằng sau bức tranh xuân là cả sự đồng cảm của tác giả với những tâm hồn trẻ.

+ Vẫn dùng bút pháp ước lệ nhưng tác giả đã tái hiện một “cảnh ngày xuân” vô cùng sống động. Những từ láy ở cuối đoạn trích một mặt giàu tính gợi hình và biểu cảm, mặt khác miêu tả một linh cảm dự báo một dấu mốc quan trọng trong đời Kiều: gặp năm mô Đạm Tiên và Kim Trọng.

- Đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích*:

+ Diễn tả một cách cảm động những trạng thái tâm lí của Thúy Kiều: cô đơn, nhớ nhung, bẽ bàng, tủi hổ và lo sợ cho tương lai. Qua đó, Nguyễn Du không chỉ ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn của Kiều (đẹp trong bi kịch) mà còn thể hiện niềm cảm thương sâu sắc cho cảnh ngộ “thân gái dặm trường”.

+ Đây là một trong những đoạn trích tiêu biểu cho ngôn ngữ độc thoại nội tâm và nghệ thuật tả cảnh ngụ tình trong tác phẩm.

3.2.3. *Đồng chí (Chính Hữu)*

- Bài thơ ca ngợi tình đồng chí gắn bó, ca ngợi lí tưởng cao đẹp – yếu tố làm nên sức mạnh tinh thần của những người lính trong buổi đầu chống Pháp.

- Ngôn ngữ bài thơ bình dị, tự nhiên mà giàu tính biểu cảm, hình ảnh thơ mộc mạc, chân thực mà đậm sắc thái lãng mạn.

3.2.4. *Bài thơ về tiểu đội xe không kính (Phạm Tiến Duật)*

- Bài thơ đã dựng lên hình ảnh người lính lái xe Trường Sơn hiên ngang, dũng cảm, tràn đầy tinh thần lạc quan trong hoàn cảnh chiến tranh và thiên nhiên khốc liệt.

- Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, giàu chất sống; hình ảnh thơ tự nhiên, dí dỏm, tinh nghịch, thể hiện đúng nét trẻ trung của những người lính Trường Sơn.

3.2.5. *Đoàn thuyền đánh cá (Huy Cận)*

- Tác phẩm là sự kết hợp giữa hai nguồn cảm hứng lớn: cảm hứng về thiên nhiên biển cả bao la và cuộc sống lao động của ngư dân trên biển.

- Nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm là cách sử dụng những ẩn dụ, khoa trương để tạo dựng những hình ảnh tráng lệ qua những liên tưởng, tưởng tượng độc đáo.

3.2.6. *Bếp lửa (Bằng Việt)*

- Bài thơ thể hiện những xúc cảm chân thành của nhân vật trữ tình – người cháu và hình ảnh người bà giàu đức hi sinh. Qua đó, bài thơ thể hiện một cách cảm động tình bà cháu.

- Nghệ thuật xây dựng hình ảnh thơ vừa cụ thể, gần gũi, vừa gợi nhiều liên tưởng, mang ý nghĩa biểu tượng mà trung tâm của bài thơ vẫn là hình ảnh người bà và bếp lửa.

3.2.7. *Ánh trăng (Nguyễn Duy)*

- Bài thơ kể lại một “hành trình dài” từ tuổi thơ đến “hồi chiến tranh” (gắn bó với thiên nhiên), rồi đến “ngày về thành phố” (quen tiện nghi mà lãng quên quá khứ) nhưng tâm điểm vẫn là khoảnh khắc giật mình, tự vấn lương tâm của nhân vật trữ tình khi “thình lình đèn điện

tất". Tác phẩm đó không chỉ cảnh tỉnh về một lối sống vong ân với quá khứ mà còn là lời nhắc nhở, nhắc nhở người đọc truyền thống đạo lý "uống nước nhớ nguồn". Cũng nhờ có khoảnh khắc gặp mình sám hối, bài thơ thể hiện một cách tinh tế về đẹp tâm hồn của người lính đã từng đi qua chiến tranh.

- Sự kết hợp các yếu tố tự sự và trữ tình trong bài thơ đạt đến mức nhuần nhuyễn; ngôn ngữ hình ảnh thơ giàu tính biểu tượng.

3.2.8. Mùa xuân nho nhỏ (Thanh Hải)

- Tác phẩm là bài ca ca ngợi vẻ đẹp của mùa xuân thiên nhiên, mùa xuân đất nước, đồng thời thể hiện một lẽ sống, một tâm nguyện cao đẹp của nhân vật trữ tình.

- Hình ảnh trong bài thơ có sự kết hợp hài hòa giữa nét tự nhiên với tính biểu trưng khái quát; ngôn ngữ thơ giản dị, trong sáng, mang âm hưởng nhẹ nhàng, sâu lắng.

3.2.9. Viếng lăng Bác (Viễn Phương)

- Bài thơ thể hiện những xúc cảm chân thành, thiêng liêng của tác giả - một người con từ miền Nam ra viếng lăng Bác.

- Hình ảnh thơ mang ý nghĩa khái quát và giàu giá trị biểu cảm; giọng điệu trong tác phẩm mang sắc thái thành kính, thiết tha, phù hợp nội dung cảm xúc.

3.2.10. Sang thu (Hữu Thỉnh)

- Bài thơ diễn tả những cảm nhận tinh tế của nhân vật trữ tình về khoảnh khắc giao mùa và những suy tư giàu tính triết lý của nhà thơ về cuộc đời.

- Hình ảnh thơ đẹp, gợi cảm vừa cụ thể, vừa giàu tính biểu tượng.

3.2.11. Nói với con (Y Phương)

- Bài thơ không chỉ thể hiện tình cảm yêu quý sâu sắc của người cha với con mà hơn thế, mượn lời "nói với con", thi phẩm còn bộc lộ niềm tự hào về truyền thống văn hóa, vẻ đẹp của con người, quê hương. Cũng qua đó, bài thơ gửi gắm những mong muốn, hi vọng thiết tha của người cha, mong con hãy kế thừa những giá trị văn hóa của quê hương, những đức tính quý báu của "người đồng mình" để mai này thêm tự tin, vững bước trên đường đời.

- Giọng điệu trong bài thơ là giọng tâm tình, trìu mến của người cha "nói với con"; hình ảnh thơ vừa cụ thể vừa khái quát; ngôn ngữ thơ tự nhiên, mộc mạc nhưng lại rất giàu chất trữ tình.

3.2.12. Làng (Kim Lân)

- Qua nhân vật ông Hai, tác phẩm ca ngợi tình yêu làng, yêu nước và tinh thần nhiệt tình tham gia kháng chiến của người nông dân Việt Nam thời kỳ chống Pháp.

- Thành công nổi bật của tác phẩm là nghệ thuật tạo dựng được tình huống truyện độc đáo, làm cơ sở đi sâu miêu tả tâm lý nhân vật. Ngôn ngữ đối thoại, độc thoại, nhất là độc thoại nội tâm chân thực, sinh động làm nổi bật được cá tính của nhân vật.

3.2.13. *Lặng lẽ Sa Pa (Nguyễn Thành Long)*

- Qua nhân vật anh thanh niên, tác phẩm ca ngợi vẻ đẹp của con người thầm lặng cống hiến quên mình vì Tổ quốc.

- Tác phẩm đã xây dựng tình huống truyện tự nhiên; sử dụng đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm hợp lý; miêu tả thiên nhiên và con người đặc sắc với nhiều điểm nhìn.

3.2.14. *Chiếc lược ngà (Nguyễn Quang Sáng)*

- Qua nhân vật ông Sáu và bé Thu, tác phẩm đã thể hiện một cách cảm động tình cảm cha con sâu nặng trong hoàn cảnh éo le của chiến tranh. Từ đó, tác phẩm còn là bài ca ca ngợi sức sống bất diệt của con người Việt Nam trong lò lửa khốc liệt của chiến tranh.

- Tác phẩm đã tạo dựng được tình huống truyện đầy bất ngờ mà tự nhiên hợp lý, tâm lí tính cách nhân vật được thể hiện tinh tế qua ngôn ngữ đối thoại, qua hành động, cử chỉ. Nghệ thuật kể chuyện đặc sắc do chọn được ngôi kể và giọng kể hợp lí.

3.2.15. *Những ngôi sao xa xôi (Lê Minh Khuê)*

- Tác phẩm ca ngợi vẻ đẹp của tâm hồn trong sáng, tính cách dũng cảm, hồn nhiên, lạc quan của những cô gái thanh niên xung phong trong cuộc chiến đấu nhiều gian khổ, hi sinh.

- Lựa chọn ngôi kể, lời kể hấp dẫn; miêu tả tâm lý nhân vật tài tình; ngôn ngữ tự nhiên, trong sáng.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Câu 1 (2.0 điểm)

- Kiểm tra kiến thức cơ bản về Tiếng Việt.
- Kiểm tra kiến thức cơ bản về các tác phẩm văn học:
 - + Nhận biết một đoạn văn, đoạn thơ trong tác phẩm; xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.
 - + Cảm nhận một câu thơ, hoặc một chi tiết đặc sắc trong tác phẩm
 - + Ý nghĩa tư tưởng của tác phẩm.
 - + Nét độc đáo về nghệ thuật của tác phẩm.

Câu 2 (3.0 điểm)

Viết một bài văn nghị luận xã hội.

Câu 4 (5.0 điểm)

Viết một bài văn nghị luận văn học.

III. MỘT SỐ ĐỀ THAM KHẢO

* Lưu ý: đây chỉ là những đề tham khảo, giúp giáo viên và học sinh nắm chắc hơn các kiểu dạng câu hỏi trong đề thi để định hướng ôn tập, không nên coi đây là những đề mẫu.



ĐỀ 1

Câu 1 (2.0 điểm)

*Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?
Buồn trông nội cỏ rầu rầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

a. Đoạn thơ trên thuộc tác phẩm nào, của ai?

b. Trong đoạn thơ trên, tác giả sử dụng biện pháp tu từ từ vựng nổi bật nào? Tác dụng của biện pháp tu từ ấy.

Câu 2 (3.0 điểm)

Suy nghĩ của em về đạo lý “*Uống nước nhớ nguồn*”.

Câu 3 (5.0 điểm)

Phân tích nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của nhà văn Nguyễn Thành Long.

ĐỀ 2

Câu 1 (2.0 điểm)

a. Chỉ ra thành phần biệt lập trong câu sau và cho biết tên gọi, công dụng của thành phần biệt lập ấy.

“Lúc đi đưa con gái đầu lòng của anh- và cũng là đứa con duy nhất của anh, chưa đầy một tuổi”

(Nguyễn Quang Sáng / *Chiếc lược ngà*)

b. Xác định và phân tích hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ sau:

*Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu.*

(Vũ Đình Liên / *Ông đồ*)

Câu 2 (3.0 điểm)

Tuổi trẻ học đường suy nghĩ và hành động như thế nào để góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông?

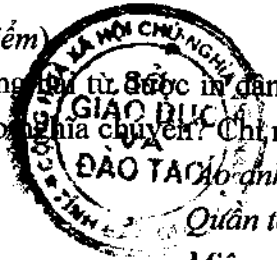
Câu 3 (5.0 điểm)

Cảm nhận của em về bức tranh chuyển mùa trong bài thơ *Sang thu* của Hữu Thỉnh.

ĐỀ 3

Câu 1 (2.0 điểm)

a. Trong bài từ *Độc* in đậm ở những câu thơ sau, từ nào được dùng theo nghĩa gốc, từ nào dùng theo nghĩa chuyển? Chỉ ra phương thức chuyển nghĩa của từ đó.



Độc anh rách vai

Quần tôi có vài mảnh vá

Miệng cười buốt giá

Chân không giày

Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.

(Chính Hữu / Đồng chí)

Cỏ non xanh tận *chân* trời,

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

(Nguyễn Du / Truyện Kiều)

b. Cho đoạn văn sau:

“Quen rồi. Một ngày chúng tôi phá bom đến năm lần. Ngày nào ít: ba lần. Tôi có nghĩ tới cái chết. Nhưng một cái chết mờ nhạt, không cụ thể. Còn cái chính: liệu mình có nổ, bom có nổ không? Không thì làm cách nào để châm mìn lần thứ hai? Tôi nghĩ thế, nghĩ thêm: đứng cẩn thận, mảnh bom ghim vào cánh tay thì khá phiền. Và mồ hôi thấm vào môi tôi, mằn mặn, cát lạo xạo trong miệng”.

- Đoạn văn trên là lời của nhân vật nào? Trong tác phẩm nào? Của ai?

- Đó là lời đối thoại, độc thoại hay độc thoại nội tâm? Qua đoạn thoại trên nhân vật bộc lộ những phẩm chất gì nổi bật? (chỉ nêu ngắn gọn, không phân tích).

Câu 2 (3.0 điểm)

Suy nghĩ của em về câu nói của Phơ-răng-xít Bê-con: *“Tri thức là sức mạnh”*.

Câu 3 (5.0 điểm)

Cảm nhận của em về đoạn thơ sau trong bài thơ *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương:

Bác nằm trong giấc ngủ bình yên

Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền

Vẫn biết trời xanh là mãi mãi

Mà sao nghe nhói ở trong tim!

Mai về miền Nam thương trào nước mắt

Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác

Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây

Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.



B. MÔN TOÁN HỌC

I. ĐỊNH HƯỚNG NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Đại số

1.1. Căn thức bậc hai

- Điều kiện xác định.
- Vận dụng các phép toán, các phép biến đổi đơn giản căn thức bậc hai để: thực hiện các phép tính, rút gọn biểu thức; tính giá trị biểu thức; chứng minh đẳng thức, bất đẳng thức; so sánh các số; các bài tập tổng hợp liên quan đến căn thức bậc hai.

1.2. Hàm số và đồ thị

- Hàm số bậc nhất $y = ax + b$ ($a \neq 0$), hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$). Khái niệm. tính chất, đồ thị.
- Các vị trí tương đối giữa đường thẳng và đường thẳng, đường thẳng và parabol trên mặt phẳng tọa độ.

1.3. Phương trình, bất đẳng thức, bất phương trình

- Phương trình bậc nhất một ẩn.
- Phương trình bậc hai một ẩn: cách giải; điều kiện của tham số để phương trình có nghiệm, vô nghiệm; hệ thức vi-ét.
- Phương trình quy về phương trình bậc hai.
- Phương trình nghiệm nguyên.
- Bất phương trình bậc nhất một ẩn.
- Bất đẳng thức, cực trị,...

1.4. Hệ phương trình

Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn; hệ quy về hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn.

1.5. Giải bài toán bằng cách lập phương trình, hệ phương trình

Các loại bài toán: Chuyển động; năng suất, dự định - thực tế; công việc chung riêng, vòi nước; phần trăm; có nội dung số và hình học ...

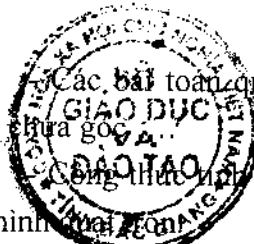
2. Hình học:

2.1. Hệ thức lượng trong tam giác vuông

- Một số hệ thức về cạnh và đường cao trong tam giác vuông;
- Tỷ số lượng giác của góc nhọn;
- Một số hệ thức giữa cạnh và góc trong tam giác vuông.

2.2. Đường tròn

- Sự xác định đường tròn, các quan hệ giữa: Đường kính và dây, dây và khoảng cách từ dây đến tâm, giữa hai đường tròn, giữa đường thẳng và đường tròn,...
- Tiếp tuyến: tính chất, dấu hiệu nhận biết, ...
- Các loại góc liên quan tới đường tròn.
- Tứ giác nội tiếp; đường tròn nội tiếp, ngoại tiếp tam giác, tứ giác.

 Các bài toán quỹ tích cơ bản: Đường trung trực, tia phân giác, đường tròn, cung chứa góc.
Công thức tính độ dài đường tròn, độ dài cung tròn, diện tích hình tròn, diện tích hình quạt tròn.

2.3. Hình trụ, hình nón, hình cầu

Công thức tính diện tích xung quanh và thể tích hình trụ, hình nón, hình cầu.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Nội dung kiến thức trong đề thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2012 - 2013 môn Toán chủ yếu nằm trong chương trình sách giáo khoa Toán lớp 9 với sáu mức độ từ nhận biết, thông hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo. Phần kiến thức nâng cao chỉ từ 1 đến 2 điểm (trên thang điểm 10) được lồng ghép vào các bài toán cơ bản hoặc được cho riêng thành một bài. Đề thi được cho từ 4 đến 5 bài (tổng 10 điểm) theo mức độ về kiến thức và nội dung sau:

Bài 1 (2 đến 3 điểm) Mức độ về kiến thức: Nhận biết, thông hiểu gồm các bài toán về biến đổi đại số; bài toán về hàm số;...

Bài 2 (2 đến 3 điểm) Mức độ về kiến thức: thông hiểu, vận dụng, phân tích gồm các bài toán về biến đổi rút gọn; phương trình bậc nhất, bậc hai một ẩn; hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn.

Bài 3 (1.5 đến 2 điểm) Mức độ về kiến thức: thông hiểu, vận dụng, phân tích gồm giải bài toán bằng cách lập phương trình, hệ phương trình; bài toán về phương trình bậc hai.

Bài 4 (3 điểm) Mức độ về kiến thức: thông hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá gồm một hoặc hai bài toán hình học.

Bài 5 (0.5 đến 1 điểm) Mức độ về kiến thức: Đánh giá và sáng tạo bao gồm các nội dung giải phương trình nghiệm nguyên; chứng minh bất đẳng thức; cực trị; số học; phương trình vô tỉ; ...



C. MÔN TIẾNG ANH

I. HƯỚNG DẪN NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Các thì cơ bản trong tiếng Anh (chỉ ôn tập 6 thì cơ bản)

- Thì Hiện tại thường (The Present Simple Tense)
- Thì Hiện tại tiếp diễn (The Present Progressive Tense)
- Thì Quá khứ thường (The Past Simple Tense)
- Thì Quá khứ tiếp diễn (The Past Progressive Tense)
- Thì Hiện tại hoàn thành (The Present Perfect Tense)
- Thì Tương lai thường (The Future Simple Tense), tương lai gần (be going to)

2. Câu điều kiện (Conditionals)

- Câu điều kiện loại 1 (type 1)
- Câu điều kiện loại 2 (type 2)

3. Câu ước (Wish): Ước muốn ở hiện tại và tương lai.

4. Thể bị động (The Passive voice)

- Câu bị động với các thì cơ bản.
- Câu bị động với các động từ khuyết thiếu (can, may, must, shall, will...)

5. Lời nói trực tiếp, lời nói gián tiếp (Direct and reported speech)

6. Danh động từ, động từ nguyên mẫu (Gerunds and infinitives)

7. Các cấu trúc gợi ý, đề nghị

8. Cụm động từ (Phrasal verbs): turn on, turn off, look for, look after, go on, ...

9. Các đại từ quan hệ, trạng từ quan hệ: who, whom, which, that, whose, where, when, ...

10. So sánh của tính từ, trạng từ

11. Cách sử dụng các từ nối (connectives): as, because, since, and, but, or, so, therefore, however, ...

12. Mệnh đề trạng ngữ (Adverb clauses)

- Adverb clause of result.
- Adverb clause of reason.
- Adverb clause of concession.

13. Cấu tạo từ (word formation): Cấu tạo các từ loại như danh từ, tính từ, trạng từ, động từ,

14. Chức năng giao tiếp (Language functions): từ/ ngữ thể hiện chức năng giao tiếp đơn giản, các đoạn hội thoại ngắn, ...

15. Ngữ âm: Phương thức phát âm, các nguyên âm và phụ âm.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Căn cứ vào đặc thù bộ môn và thực trạng chất lượng dạy và học môn tiếng Anh THCS hiện nay, đề thi được cấu trúc thành 4 phần. Nội dung đề thi bao gồm những kiến thức trọng tâm, cơ bản (không nâng cao) và chủ yếu nằm trong chương trình Sách giáo khoa Tiếng Anh lớp 9. Giáo viên có thể căn cứ vào cấu trúc này để tự soạn nội dung cụ thể cho từng phần, đồng thời luyện tập thuần thục các kỹ năng làm bài cho học sinh.

Chú ý: ở mỗi phần trong cấu trúc đề thi chỉ sử dụng tối đa từ 2 đến 3 dạng bài tập; đề thi cấu trúc theo thang điểm 10.

1. Phonetics (1 điểm)

- Choose one word whose underlined part is pronounced differently from the others.

2. Grammar, vocabulary and language functions (Từ 4 đến 5 điểm)

- Choose the best answer to complete the sentences.
- Choose the best answer among A, B, C or D to complete the sentences.
- Give the correct tense/ form of verb in the brackets.
- Fill in the blanks with the correct form of the words in capital letters/ in the brackets.

3. Reading (Từ 2 đến 3.5 điểm)

- Fill in each numbered blank with one suitable word or phrase from the box to complete the passage.
- Fill in each numbered blank with ONE suitable word to complete the passage.
- Read the passage carefully then answer the questions (about 150 words).

4. Writing (Từ 2 đến 3 điểm)

- Rewrite the sentences so that it means the same as the first one, beginning with the given word(s)/ phrase(s).
 - Put the words or phrases in the correct order to make meaningful sentences.
 - Use the given word to write the second sentence in such a way that it is as similar as possible in meaning to the original sentence. Do not change the form of the given word.
 - Use the given suggestions to make meaningful sentences/ to complete the sentences.
-
-
-